BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP **Mẫu biểu số 48**
Chương: 505

PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết đinh số /QĐ-BQL ngày /11/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
			Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp					
			Tổng cộng	Loại 340 Khoản 341	Loại 250 Khoản 278	Loại 280 khoản 332	Loại 070 khoản 082	Loại 070 khoản 083
A	*B*	*1=2*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**							
1	**Số thu phí, lệ phí**	**1.391.000.000**	**1.391.000.000**	**1.391.000.000**				
1.1	***Lệ phí***							
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng							
1.2	***Phí***	**1.391.000.000**	**1.391.000.000**	***1.391.000.000***				
	Phí thẩm định Thiết kế cơ sở	**1.391.000.000**	**1.391.000.000**	1.391.000.000				
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**							
2.1	***Chi sự nghiệp kinh tế***							
2.2	***Chi quản lý hành chính***							
	Trong đó: 40% trích nguồn cải cách tiền lương (40%)							
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**1.391.000.000**	**1.391.000.000**	**1.391.000.000**				
3.1	***Lệ phí***							
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng							
3.2	***Phí***	**1.391.000.000**	**1.391.000.000**	***1.391.000.000***				
	Phí thẩm định Thiết kế cơ sở	**1.391.000.000**	**1.391.000.000**	1.391.000.000				
3.3	**Thu phạt**							
	Thu phạt vị phạm hành chính							
II	**Các khoản thu sự nghiệp (nếu có)**							
	Chi tiết theo từng khoản thu							
III	**Thu khác (bao gồm thu phạt vi phạm hành chính)**							
	Trong đó: thu phạt vi phạm hành chính							
IV	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**25.988.050.000**	**25.988.050.000**	**10.889.050.000**	**144.000.000**	**14.869.000.000**	**70.000.000**	**16.000.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	**10.889.050.000**	**10.889.050.000**	**10.889.050.000**				
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	**8.526.000.000**	**8.526.000.000**	**8.526.000.000**				
	Dự toán được giao	**8.526.000.000**	**8.526.000.000**	**8.526.000.000**				
	Trong đó: Dự toán ngân sách để lại 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương	**168.000.000**	**168.000.000**	*168.000.000*				
	Trích quỹ thi đua khen thưởng							
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	**2.363.050.000**	**2.363.050.000**	**2.363.050.000**				
	Dự toán được giao	**2.363.050.000**	**2.363.050.000**	**2.363.050.000**				
	Trong đó: Quỹ tiền thưởng (10% Quỹ lương) (Mã tính chất nguồn 18)	**363.000.000**	**363.000.000**	*363.000.000*				
	Trong đó, kinh phí của các nhiệm vụ chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt							
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**86.000.000**	**86.000.000**				**70.000.000**	**16.000.000**
2.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ							
	Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương							
2.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	**86.000.000**	**86.000.000**				70.000.000	16.000.000
	Trong đó, kinh phí của các nhiệm vụ chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt							
3	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**14.869.000.000**	**14.869.000.000**			**14.869.000.000**		
3.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ							
	Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương							
3.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	**14.869.000.000**	**14.869.000.000**			14.869.000.000		
	Trong đó, nhiệm vụ chi dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương thực hiện							
4	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**144.000.000**	**144.000.000**		**144.000.000**			
4.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ							
	Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương							
4.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	**144.000.000**	**144.000.000**		**144.000.000**			
	Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương							
	Trong đó, nhiệm vụ chi dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương thực hiện							

Stt	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
			Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp					
			Tổng cộng	Loại 340 Khoản 341	Loại 250 Khoản 278	Loại 280 khoản 332	Loại 070 khoản 082	Loại 070 khoản 083
A	*B*	*1=2*	*2=3+4+5+6+7*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
5	**Chi khác**							
5.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ							
	Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương							
5.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ							
	Trong đó, kinh phí của các nhiệm vụ chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt							
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	**1019914**	**1019914**	**1019914**	**1019914**	**1019914**	**1019914**	**1019914**
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	**0561**	**0561**	**0561**	**0561**	**0561**	**0561**	**0561**

Phụ lục II

THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp

Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1019914

Mã KBNN nơi giao dịch: 0561

Chương: 505, BC giao: 33 công chức

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BQL ngày tháng 11 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao		Dự toán điều chỉnh	
		Tổng số	Dự toán có chủ trương	Tổng số	Dự toán có chủ trương
A	**Ngân sách cấp**	**25.247.000.000**	**25.247.000.000**	**25.988.050.000**	**25.988.050.000**
I	**Kinh phí thực hiện tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP**	**8.526.000.000**	**8.526.000.000**	**8.526.000.000**	**8.526.000.000**
II	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**16.721.000.000**	**16.721.000.000**	**17.462.050.000**	**17.462.050.000**
1	Quản lý hành chính	1.622.000.000	1.622.000.000	2.363.050.000	2.363.050.000
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	86.000.000	86.000.000	86.000.000	86.000.000
3	Sự nghiệp môi trường	144.000.000	144.000.000	144.000.000	144.000.000
4	Sự nghiệp kinh tế	14.869.000.000	14.869.000.000	14.869.000.000	14.869.000.000
B	**Nội dung chi**				
I	**Nguồn quản lý hành chính**	**10.148.000.000**	**10.148.000.000**	**10.889.050.000**	**10.889.050.000**
I.1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**8.526.000.000**	**8.526.000.000**	**8.526.000.000**	**8.526.000.000**
1	**Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương**	**6.755.800.000**	**6.755.800.000**	**6.755.800.000**	**6.755.800.000**
	Trong đó, bao gồm dự toán ngân sách để lại 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương	**168.000.000**	***168.000.000***	**168.000.000**	***168.000.000***
1.1	**Tiền lương theo ngạch bậc**	**3.578.000.000**	**3.578.000.000**	**3.578.000.000**	**3.578.000.000**
1.2	**Phụ cấp lương**	**1.288.800.000**	**1.288.800.000**	**1.288.800.000**	**1.288.800.000**
	Phụ cấp chức vụ	224.640.000	224.640.000	224.640.000	224.640.000
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			5.844.000	5.844.000
	Phụ cấp trách nhiệm, kiêm nhiệm	14.040.000	14.040.000	14.040.000	14.040.000

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao		Dự toán điều chỉnh	
		Tổng số	Dự toán có chủ trương	Tổng số	Dự toán có chủ trương
	Phụ cấp thâm niên, vượt khung				
	Phụ cấp thêm giờ	30.000.000	30.000.000	24.156.000	24.156.000
	Phụ cấp công vụ	948.000.000	948.000.000	948.000.000	948.000.000
	Phụ cấp công tác Đảng	42.120.000	42.120.000	42.120.000	42.120.000
	Phụ cấp tiếp công dân	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	Phụ cấp khác	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1.3	**Các khoản hỗ trợ khác**	**20.000.000**	**20.000.000**	**20.000.000**	**20.000.000**
1.4	**Tiền thưởng**	**50.000.000**	**50.000.000**	**50.000.000**	**50.000.000**
1.5	**Các khoản đóng góp theo lương**	**1.141.000.000**	**1.141.000.000**	**1.141.000.000**	**1.141.000.000**
	BHXH, BHYT, KPCĐ	1.141.000.000	1.141.000.000	1.141.000.000	1.141.000.000
1.6	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**40.000.000**	**40.000.000**	**40.000.000**	**40.000.000**
1.7	**Chi phúc lợi**	**350.000.000**	**350.000.000**	**350.000.000**	**350.000.000**
1.8	**Chi các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**120.000.000**	**120.000.000**	**120.000.000**	**120.000.000**
2	**Kinh phí hoạt động (không bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên đã sử dụng chi lương tại mục I.1)**	**1.770.200.000**	**1.770.200.000**	**1.770.200.000**	**1.770.200.000**
2.1	**Lương hợp đồng công việc hỗ trợ, phục vụ, thuê ngoài**	**483.000.000**	**483.000.000**	**483.000.000**	**483.000.000**
	Tiền lương người lao động	346.000.000	346.000.000	346.000.000	346.000.000
	Các khoản đóng góp	107.000.000	107.000.000	107.000.000	107.000.000
	Tiền thuê ngoài dịch vụ bảo vệ	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
2.2	**Chi hoạt động**	**1.287.200.000**	**1.287.200.000**	**1.124.691.000**	**1.124.691.000**
	Thanh toán dịch vụ công cộng	**432.000.000**	**432.000.000**	**269.491.000**	**269.491.000**
	Tiền điện	120.000.000	120.000.000	100.000.000	100.000.000
	Tiền nước	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
	Tiền nhiên liệu	240.000.000	240.000.000	100.000.000	100.000.000
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	40.000.000	40.000.000	37.491.000	37.491.000
	Vệ sinh môi trường	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
	Vật tư văn phòng	**94.800.000**	**94.800.000**	**94.800.000**	**94.800.000**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao		Dự toán điều chỉnh	
		Tổng số	Dự toán có chủ trương	Tổng số	Dự toán có chủ trương
	Văn phòng phẩm	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
	Khoán văn phòng phẩm	40.800.000	40.800.000	40.800.000	40.800.000
	Công cụ, dụng cụ	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
	Vật tư văn phòng khác	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	Thông tin tuyên truyền, liên lạc	**57.600.000**	**57.600.000**	**57.600.000**	**57.600.000**
	Cước phí điện thoại	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
	Cước phí bưu chính	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
	Khoán điện thoại	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
	Tuyên truyền, quảng cáo	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Công tác phí	**317.800.000**	**317.800.000**	**317.800.000**	**317.800.000**
	Tiền vé máy bay, tàu xe	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Phụ cấp công tác phí	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
	Khoán công tác phí	172.800.000	172.800.000	172.800.000	172.800.000
	Công tác phí khác	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	Chi thuê mướn	**60.000.000**	**60.000.000**	**60.000.000**	**60.000.000**
	Thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, thuê khác	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
	Thuê đào tạo	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
	Chi thuê mướn khác	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
	Sửa chữa tại sản phục vụ công tác chuyên môn	**60.000.000**	**60.000.000**	**60.000.000**	**60.000.000**
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	**105.000.000**	**105.000.000**	**105.000.000**	**105.000.000**
	Chi ISO	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
	Chi mua in ấn, photo tài liệu	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
	Chi phí khác	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
	Chi khác	**160.000.000**	**160.000.000**	**160.000.000**	**160.000.000**
	Chi các khoản phí và lệ phí	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao		Dự toán điều chỉnh	
		Tổng số	Dự toán có chủ trương	Tổng số	Dự toán có chủ trương
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
	Chi tiếp khách	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
	Chi khác	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
2.3	Giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 do thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ (Quyết định số 104/QĐ-BQL ngày 04/8/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp)			**162.509.000**	162.509.000
I.2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**1.622.000.000**	**1.622.000.000**	**2.363.050.000**	**2.363.050.000**
1	**Chi khen thưởng**	**363.000.000**	**363.000.000**	**363.000.000**	**363.000.000**
2	**Chi sửa chữa xe ô tô**	**96.000.000**	**96.000.000**	**96.000.000**	**96.000.000**
3	**Chi kiểm tra trật tự xây dựng; kiểm tra, giám sát các dự án đầu tư, lao động tại các khu công nghiệp, khu kinh tế**	**640.000.000**	**640.000.000**	**150.000.000**	**150.000.000**
3.1	**Chi kiểm tra trật tự xây dựng**	**290.000.000**	**290.000.000**	**70.000.000**	**70.000.000**
	Chi phụ cấp công tác phí	120.000.000	120.000.000	40.000.000	40.000.000
	Phụ cấp thuê phòng nghỉ	20.000.000	20.000.000	10.000.000	10.000.000
	Chi thuê phương tiện	150.000.000	150.000.000	20.000.000	20.000.000
3.2	**Chi kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện dự án**	**350.000.000**	**350.000.000**	**80.000.000**	**80.000.000**
	Chi phụ cấp công tác phí	250.000.000	250.000.000	40.000.000	40.000.000
	Phụ cấp thuê phòng nghỉ	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	Chi thuê phương tiện	80.000.000	80.000.000	20.000.000	20.000.000
4	**Chi theo dõi tiến độ dự án KCN Tân Phước 1**	**155.000.000**	**155.000.000**	**37.000.000**	**37.000.000**
4.1	**Đi công tác KCN**	**32.000.000**	**32.000.000**	**15.000.000**	**15.000.000**
	Chi tiền công tác phí	12.000.000	12.000.000	7.000.000	**7.000.000**
	Chi thuê phương tiện	20.000.000	20.000.000	8.000.000	**8.000.000**
4.2	**Đi công tác Hà Nội**	**123.000.000**	**123.000.000**	**22.000.000**	**22.000.000**
	Chi phụ cấp công tác phí	6.000.000	6.000.000	2.000.000	2.000.000
	Phụ cấp thuê phòng nghỉ	12.000.000	12.000.000	5.000.000	5.000.000

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao		Dự toán điều chỉnh	
		Tổng số	Dự toán có chủ trương	Tổng số	Dự toán có chủ trương
	Chi thuê phương tiện	15.000.000	15.000.000	5.000.000	5.000.000
	Chi tiền vé máy bay	90.000.000	90.000.000	10.000.000	10.000.000
5	**Chi hoạt động Ban chỉ đạo KCN Bình Đông**	**49.000.000**	**49.000.000**	**27.000.000**	**27.000.000**
	Chi tiền công tác phí	23.000.000	23.000.000	12.000.000	12.000.000
	Chi thuê phương tiện	26.000.000	26.000.000	15.000.000	15.000.000
6	**Chi hoạt động phục vụ KCN Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp**	**49.000.000**	**49.000.000**	**15.000.000**	**15.000.000**
	Chi tiền công tác phí	23.000.000	23.000.000	7.000.000	7.000.000
	Chi thuê phương tiện	26.000.000	26.000.000	8.000.000	8.000.000
7	**Chi tham gia Cụm thi đua số 5; công tác đột xuất và các nhiệm vụ phát sinh khác**	**90.000.000**	**90.000.000**	**116.000.000**	**116.000.000**
7.1	**Chi tham gia Cụm thi đua số 5**	**72.000.000**	**72.000.000**	**72.000.000**	**72.000.000**
	Chi phụ cấp công tác phí	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
	Phụ cấp thuê phòng nghỉ	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
	Chi thuê phương tiện	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
	Chi các khoản phí và lệ phí	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
7.2	**Công tác đột xuất**	**18.000.000**	**18.000.000**	**44.000.000**	**44.000.000**
	Chi phụ cấp công tác phí	4.000.000	4.000.000	10.000.000	10.000.000
	Phụ cấp thuê phòng nghỉ	5.000.000	5.000.000	10.000.000	10.000.000
	Chi thuê phương tiện	3.000.000	3.000.000	9.000.000	9.000.000
	Chi tiền vé máy bay	6.000.000	6.000.000	15.000.000	15.000.000
8	**Chi phục vụ các hoạt động thu phí, lệ phí**	**180.000.000**	**180.000.000**	**18.000.000**	**18.000.000**
	Văn phòng phẩm	60.000.000	60.000.000	6.000.000	6.000.000
	Công tác phí	40.000.000	40.000.000	5.000.000	5.000.000
	Chi thuê phương tiện	30.000.000	30.000.000	5.000.000	5.000.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	50.000.000	50.000.000	2.000.000	2.000.000

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao		Dự toán điều chỉnh	
		Tổng số	Dự toán có chủ trương	Tổng số	Dự toán có chủ trương
9	Chi thuê xe vận chuyển tài liệu, hồ sơ từ số 10 Lê Văn Chánh về số 3 Lê Lợi, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp *(Công văn số 498/STC-TCHCSN ngày 19/01/2026 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp)*			**91.719.000**	91.719.000
10	Chi tổ chức Lễ ký kết Bản thoả thuận hợp tác với các trường Đại học, trường Cao đẳng để hỗ trợ doanh nghiệp trong tuyển dụng lao động chất lượng cao *(Công văn số 1259/UBND-ĐTQH ngày 05/5/2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*			**23.400.000**	23.400.000
11	Chi hoạt động của Tổ thẩm định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc công trình Quốc môn cửa khẩu quốc tế Dinh Bà *(Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 20/4/2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*			**10.000.000**	10.000.000
12	Chi tổ chức đối thoại, gặp gỡ doanh nghiệp theo mô hình "Cà phê doanh nghiệp" (04 cuộc/năm) (Công văn số 3584/TB-VPUBND ngày 06/4/2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)			**37.100.000**	37.100.000
13	Chi tiếp và làm việc với Tổ công tác tỉnh Prey Veng, Campuchia (Công văn số 9571/VPUBND-NV ngày 29/7/2026 của Văn phòng UBND tỉnh; Công văn số 7055/STC-TCHCSN ngày 05/8/2026 của Sở Tài chính)			**26.580.000**	26.580.000
14	Chi thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán Công trình Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (cũ) tại số 3 Lê Lợi, phường 1, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang (Công văn số 8333/STC-TCHCSN ngày 08/9/2026 của Sở Tài chính)			**500.000**	500.000
15	Giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 do thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ (Quyết định số 104/QĐ-BQL ngày 04/8/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp)			**178.751.000**	178.751.000
16	Chi hỗ trợ Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND (nay là Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND)			**1.173.000.000**	1.173.000.000
II	**Nguồn sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**86.000.000**	**86.000.000**	**86.000.000**	**86.000.000**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao		Dự toán điều chỉnh	
		Tổng số	Dự toán có chủ trương	Tổng số	Dự toán có chủ trương
1	**Đào tạo sau đại học**	**70.000.000**	**70.000.000**	**70.000.000**	**70.000.000**
	Thạc sĩ	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
2	**Đào tạo lý luận chính trị, các lớp bồi dưỡng**	**16.000.000**	**16.000.000**	**16.000.000**	**16.000.000**
	Trung cấp Lý luận CTHC	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
III	**Sự nghiệp môi trường**	**144.000.000**	**144.000.000**	**144.000.000**	**144.000.000**
1	**Kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong KCN, KKTCK**	**39.000.000**	**39.000.000**	**34.000.000**	**34.000.000**
	Chi phí thu mẫu và phân tích	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Chi thuê phương tiện	25.000.000	25.000.000	20.000.000	20.000.000
	Chi phụ cấp công tác phí	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
2	**Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về môi trường (theo quy định tại điểm I, Khoản 2, Điều 4 Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính) (02 lần/năm)**	**44.600.000**	**44.600.000**	**38.720.000**	**38.720.000**
	Photo tài liệu tập huấn	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
	Chi chế độ báo cáo viên	4.800.000	4.800.000	4.000.000	4.000.000
	Thuê xe đưa đón	5.000.000	5.000.000	4.000.000	4.000.000
	Nước uống phục vụ tập huấn	8.000.000	8.000.000	6.000.000	6.000.000
	Chi thuê hội trường (bao gồm âm thanh, khánh tiết)	20.000.000	20.000.000	17.920.000	17.920.000
3	**Hưởng ứng các sự kiện về môi trường, treo băng ron, pano, áp phích tuyên truyền (theo quy định tại điểm l, khoản 2, Điều 4 Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính)**	**11.800.000**	**11.800.000**	**8.800.000**	**8.800.000**
	Phát động hưởng ứng môi trường, treo băng ron, pano, áp phích tuyên tuyền Ngày nước thế giới, Ngày Khí tượng thế giới, Ngày môi trường thế giới, ngày quốc tế Đa dạng sinh học, Hưởng ứng Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn,…	6.000.000	6.000.000	5.000.000	5.000.000
	Thuê xe đi công tác	5.000.000	5.000.000	3.000.000	3.000.000
	Công tác phí (02 người, 02 ngày công tác)	800.000	800.000	800.000	800.000

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao		Dự toán điều chỉnh	
		Tổng số	Dự toán có chủ trương	Tổng số	Dự toán có chủ trương
4	**Quan trắc hiện trạng môi trường phục vụ báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo Điều 51 Luật BVMT (theo quy định tại điểm h, khoản 2, Điều 4 Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính)**	**48.600.000**	**48.600.000**	**41.600.000**	**41.600.000**
	Mẫu không khí xung quanh	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
	Mẫu nước thải sau xử lý của KCN và các cơ sở được miễn trừ đấu nối	25.000.000	25.000.000	20.000.000	20.000.000
	Thuê xe đi công tác	10.000.000	10.000.000	8.000.000	8.000.000
	Công tác phí (02 người, 04 ngày công tác)	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
5	**Giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 do thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ (Quyết định số 104/QĐ-BQL ngày 04/8/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp)**			**20.880.000**	20.880.000
IV	**Sự nghiệp kinh tế**	**14.869.000.000**	**14.869.000.000**	**14.869.000.000**	**14.869.000.000**
1	**QH phân khu xây dựng KCN Cao Lãnh III** (QĐ số 992/QĐ-UBND-HC ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp)	**550.896.000**	**550.896.000**	**484.832.000**	**484.832.000**
1.1	Chi phí tư vấn lập hồ sơ dự thầu gói thầu khảo sát địa hình và lập đồ án quy hoạch	3.300.000	3.300.000		
1.2	Chi phí tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu khảo sát địa hình và lập đồ án quy hoạch	3.300.000	3.300.000		
1.3	Chi phí khảo sát địa hình, Chi phí lập đồ án quy hoạch, Chi phí cắm mốc	393.981.000	393.981.000	393.981.000	393.981.000
1.4	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	66.138.000	66.138.000	66.138.000	66.138.000
1.5	Chi phí lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư	16.476.000	16.476.000		
1.6	Chi phí công bố quy hoạch	24.713.000	24.713.000	24.713.000	24.713.000
1.7	Chi phí giám sát khảo sát địa hình	8.988.000	8.988.000		
1.8	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	34.000.000	34.000.000		
2	**QH phân khu xây dựng KCN Sông Hậu 2** (Tạm ngưng)	**970.555.000**	**970.555.000**		
2.1	Chi phí khảo sát địa hình, Chi phí lập đồ án quy hoạch, Chi phí cắm mốc	740.238.000	740.238.000		
2.2	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	101.080.000	101.080.000		
2.3	Chi phí công bố quy hoạch	48.272.000	48.272.000		

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao		Dự toán điều chỉnh	
		Tổng số	Dự toán có chủ trương	Tổng số	Dự toán có chủ trương
2.4	Chi phí giám sát khảo sát địa hình	35.965.000	35.965.000		
2.5	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	45.000.000	45.000.000		
3	**QH phân khu xây dựng KCN Cao Lãnh II (Tạm ngưng)**	**3.488.120.000**	**3.488.120.000**		
3.1	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	71.732.000	71.732.000		
3.2	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	28.000.000	28.000.000		
3.3	Chi phí tư vấn lập hồ sơ dự thầu gói thầu khảo sát địa hình và lập đồ án quy hoạch	8.633.000	8.633.000		
3.4	Chi phí tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu khảo sát địa hình và lập đồ án quy hoạch	8.633.000	8.633.000		
3.5	Chi phí khảo sát địa hình	521.037.000	521.037.000		
3.6	Chi phí lập đồ án quy hoạch	2.526.700.000	2.526.700.000		
3.7	Chi phí cắm mốc	50.301.000	50.301.000		
3.8	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	122.706.000	122.706.000		
3.9	Chi phí lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư	10.180.000	10.180.000		
3.10	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (KSĐH, ĐAQH)	4.816.000	4.816.000		
3.11	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (KSĐH, ĐAQH)	6.000.000	6.000.000		
3.12	Chi phí công bố quy hoạch	15.428.000	15.428.000		
3.13	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	113.954.000	113.954.000		
4	**Quy hoạch phân khu KCN Sông Hậu 3 (Tạm ngưng)**	**2.333.056.000**	**2.333.056.000**		
4.1	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	58.482.000	58.482.000		
4.2	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	22.800.000	22.800.000		
4.3	Chi phí tư vấn lập hồ sơ yêu cầu gói thầu khảo sát địa hình và lập đồ án quy hoạch	6.652.000	6.652.000		
4.4	Chi phí tư vấn lập đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu khảo sát địa hình và lập đồ án quy hoạch	6.652.000	6.652.000		
4.5	Chi phí khảo sát địa hình	246.807.000	246.807.000		

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao		Dự toán điều chỉnh	
		Tổng số	Dự toán có chủ trương	Tổng số	Dự toán có chủ trương
4.6	Chi phí lập đồ án quy hoạch	1.730.300.000	1.730.300.000		
4.7	Chi phí cắm mốc	31.671.000	31.671.000		
4.8	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	99.948.000	99.948.000		
4.9	Chi phí lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư	10.660.000	10.660.000		
4.10	Chi phí thẩm định hồ sơ yêu cầu (KSĐH, ĐAQH)	4.000.000	4.000.000		
4.11	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (KSĐH, ĐAQH)	6.000.000	6.000.000		
4.12	Chi phí công bố quy hoạch	15.428.000	15.428.000		
4.13	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	93.656.000	93.656.000		
5	**Điều chỉnh QHC xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp đến năm 2045 (Quyết định số 1216/QĐ-UBND-HC ngày 17/12/2024 của UBND tỉnh)**	**4.387.793.000**	**4.387.793.000**	**4.604.793.000**	**4.604.793.000**
5.1	Chi phí lập đồ án điều chỉnh quy hoạch	3.738.600.000	3.738.600.000	3.955.600.000	3.955.600.000
5.2	Chi phí lập nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch	208.462.000	208.462.000	208.462.000	208.462.000
5.3	Chi phí công bố quy hoạch	207.206.000	207.206.000	207.206.000	207.206.000
5.4	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	197.046.000	197.046.000	197.046.000	197.046.000
5.5	Chi phí thẩm tra dự toán	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
5.6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt dự toán	34.479.000	34.479.000	34.479.000	34.479.000
6	**QHCT Bến cảng Thường Phước 1 và Bến cảng Thường Phước 2 tại Lô F Khu cửa khẩu quốc tế Thường Phước (Quyết định số 3440/QĐ-UBND ngày 02/11/2026 của UBND tỉnh)**	**250.515.500**	**250.515.500**	**805.521.000**	**805.521.000**
6.1	***Chi phí lập quy hoạch***	210.712.500	***210.712.500***	**613.311.000**	***613.311.000***
6.1.1	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch			62.424.000	62.424.000
6.1.2	Chi phí lập quy hoạch	210.712.500	210.712.500	550.887.000	550.887.000
6.2	***Chi phí khác***	17.000.000	***17.000.000***	**137.120.000**	***137.120.000***
6.2.1	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch			11.560.000	11.560.000
6.2.2	Chi phí thẩm định quy hoạch			52.200.000	52.200.000
6.2.3	Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch	17.000.000	17.000.000	47.860.000	47.860.000

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao		Dự toán điều chỉnh	
		Tổng số	Dự toán có chủ trương	Tổng số	Dự toán có chủ trương
6.2.4	Chi phí công bố quy hoạch được duyệt			15.300.000	15.300.000
6.2.5	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia và cộng đồng cư dân có liên quan			10.200.000	10.200.000
6.3	*Chi phí khảo sát địa hình*	22.803.000	*22.803.000*		
6.4	*Chi phí lập hồ sơ quy hoạch theo hệ thông tin địa lý (GIS)*			55.090.000	*55.090.000*
7	**Quy hoạch phân khu khu công nghiệp Tân Phước 3 (Công văn số 2281/UBND-ĐTQH ngày 15/7/2026 của UBND tỉnh)**	**952.664.500**	**952.664.500**	**1.205.048.000**	**1.205.048.000**
7.1	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	123.120.000	123.120.000	179.600.000	179.600.000
7.2	Chi phí lập đồ án quy hoạch	684.964.500	684.964.500	731.008.000	731.008.000
7.3	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	22.800.000	22.800.000	24.000.000	24.000.000
7.4	Chi phí khảo sát địa hình + cắm mốc quy hoạch			161.090.000	161.090.000
7.5	Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch	93.656.000	93.656.000	50.290.000	50.290.000
7.6	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch				
7.7	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng cư dân có liên quan	4.820.000	4.820.000	37.840.000	37.840.000
7.8	Chi phí công bố quy hoạch				
7.9	Chi phí tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT (KSĐH, ĐAQH)			16.220.000	16.220.000
7.10	Chi phí thẩm định HSMT (KSĐH, ĐAQH)			2.000.000	2.000.000
7.11	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu			3.000.000	3.000.000
7.12	Chi phí lập HSYC	6.652.000	6.652.000		
7.13	Chi phí đánh giá HSĐX	6.652.000	6.652.000		
7.14	Chi phí thẩm định HSYC	4.000.000	4.000.000		
7.15	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	6.000.000	6.000.000		
8	**Quy hoạch phân khu khu công nghiệp Tân Phước 4 (Công văn số 2281/UBND-ĐTQH ngày 15/7/2026 của UBND tỉnh)**	**967.700.000**	**967.700.000**	**1.199.500.000**	**1.199.500.000**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao		Dự toán điều chỉnh	
		Tổng số	Dự toán có chủ trương	Tổng số	Dự toán có chủ trương
8.1	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	123.120.000	123.120.000	179.168.000	179.168.000
8.2	Chi phí lập đồ án quy hoạch	700.000.000	700.000.000	725.618.000	725.618.000
8.3	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	22.800.000	22.800.000	23.920.000	23.920.000
8.4	Chi phí khảo sát địa hình + cắm mốc quy hoạch			161.594.000	161.594.000
8.5	Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch	93.656.000	93.656.000	50.000.000	50.000.000
8.6	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch				
8.7	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng cư dân có liên quan	4.820.000	4.820.000	38.000.000	38.000.000
8.8	Chi phí công bố quy hoạch				
8.9	Chi phí tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT (KSĐH, ĐAQH)			16.200.000	16.200.000
8.10	Chi phí thẩm định HSMT (KSĐH, ĐAQH)			2.000.000	2.000.000
8.11	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu			3.000.000	3.000.000
8.12	Chi phí lập HSYC	6.652.000	6.652.000		
8.13	Chi phí đánh giá HSĐX	6.652.000	6.652.000		
8.14	Chi phí thẩm định HSYC	4.000.000	4.000.000		
8.15	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	6.000.000	6.000.000		
9	**Quy hoạch phân khu khu công nghiệp Tân Phước 5 (Công văn số 2281/UBND-ĐTQH ngày 15/7/2026 của UBND tỉnh)**	**967.700.000**	**967.700.000**	**1.093.500.000**	**1.093.500.000**
9.1	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	123.120.000	123.120.000	171.824.000	171.824.000
9.2	Chi phí lập đồ án quy hoạch	700.000.000	700.000.000	670.805.000	670.805.000
9.3	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	22.800.000	22.800.000	22.560.000	22.560.000
9.4	Chi phí khảo sát địa hình + cắm mốc quy hoạch			126.176.000	126.176.000
9.5	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch				
9.6	Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch	93.656.000	93.656.000	48.000.000	48.000.000
9.7	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng cư dân có liên quan	4.820.000	4.820.000	34.135.000	34.135.000

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao		Dự toán điều chỉnh	
		Tổng số	Dự toán có chủ trương	Tổng số	Dự toán có chủ trương
9.8	Chi phí công bố quy hoạch				
9.9	Chi phí tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT (KSĐH, ĐAQH)			15.000.000	15.000.000
9.10	Chi phí thẩm định HSMT (KSĐH, ĐAQH)			2.000.000	2.000.000
9.11	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu			3.000.000	3.000.000
9.12	Chi phí lập HSYC	6.652.000	6.652.000		
9.13	Chi phí đánh giá HSĐX	6.652.000	6.652.000		
9.14	Chi phí thẩm định HSYC	4.000.000	4.000.000		
9.15	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	6.000.000	6.000.000		
10	**Quy hoạch phân khu KCN Mỹ Phước (Công văn số 2281/UBND-ĐTQH ngày 15/7/2026 của UBND tỉnh)**			**1.059.500.000**	**1.059.500.000**
10.1	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch			168.800.000	168.800.000
10.2	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch			22.000.000	22.000.000
10.3	Chi phí khảo sát địa hình + cắm mốc quy hoạch			120.000.000	120.000.000
10.4	Chi phí lập đồ án quy hoạch			649.178.000	649.178.000
10.5	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch				
10.6	Chi phí quản lý nghiệp vụ quy hoạch			47.000.000	47.000.000
10.7	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng cư dân có liên quan			33.022.000	33.022.000
10.8	Chi phí tổ chức công bố quy hoạch				
10.9	Chi phí tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT (KSĐH, ĐAQH)			14.500.000	14.500.000
10.10	Chi phí thẩm định HSMT (KSĐH, ĐAQH)			2.000.000	2.000.000
10.11	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu			3.000.000	3.000.000
11	**Quy hoạch phân khu KCN Gò Công (Công văn số 2281/UBND-ĐTQH ngày 15/7/2026 của UBND tỉnh)**			**1.067.000.000**	**1.067.000.000**
11.1	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch			168.800.000	168.800.000
11.2	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch			22.000.000	22.000.000

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao		Dự toán điều chỉnh	
		Tổng số	Dự toán có chủ trương	Tổng số	Dự toán có chủ trương
11.3	Chi phí khảo sát địa hình + cắm mốc quy hoạch			123.500.000	123.500.000
11.4	Chi phí lập đồ án quy hoạch			653.178.000	653.178.000
11.5	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch				
11.6	Chi phí quản lý nghiệp vụ quy hoạch			47.000.000	47.000.000
11.7	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng cư dân có liên quan			33.022.000	33.022.000
11.8	Chi phí tổ chức công bố quy hoạch				
11.9	Chi phí tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT (KSĐH, ĐAQH)			14.500.000	14.500.000
11.10	Chi phí thẩm định HSMT (KSĐH, ĐAQH)			2.000.000	2.000.000
11.11	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu			3.000.000	3.000.000
12	**Quy hoạch phân khu KCN Lai Vung (Công văn số 2263/UBND-ĐTQH ngày 13/7/2026 của UBND tỉnh)**			**1.213.000.000**	**1.213.000.000**
12.1	Chi phí lập đồ án quy hoạch			667.892.000	667.892.000
12.2	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch			170.960.000	170.960.000
12.3	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch			22.400.000	22.400.000
12.4	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch			153.447.000	153.447.000
12.5	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch			48.342.000	48.342.000
12.6	Chi phí công bố quy hoạch				
12.7	Chi phí lấy ý các cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư			33.814.000	33.814.000
12.8	Chi phí khảo sát địa hình, chi phí cấm mốc, lập nhiệm vụ khảo sát			96.100.000	96.100.000
12.9	Chi phí tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT (KSĐH, ĐAQH)			15.045.000	15.045.000
12.10	Chi phí thẩm định HSMT (KSĐH, ĐAQH)			2.000.000	2.000.000
12.11	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu			3.000.000	3.000.000

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao		Dự toán điều chỉnh	
		Tổng số	Dự toán có chủ trương	Tổng số	Dự toán có chủ trương
13	**Giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 do thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ (Quyết định số 104/QĐ-BQL ngày 04/8/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp)**			**2.136.306.000**	**2.136.306.000**